

1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Gia đình ông Nguyễn T vào thôn P, xã P, thành phố N từ tháng 8 năm 1975, khai phá đất hoang và định cư tại đây. Năm 1984 Tập đoàn sản xuất P thành lập, ông T tham gia tập đoàn và tiến hành canh tác, sản xuất trên đất của mình khai hoang. Năm 1995, Tập đoàn giải thể mà không có thông báo gì, ông T tiếp tục sản xuất trên thửa đất đó. Năm 2000 ông T được UBND xã P cân đối giao 1000m² đất (là thửa đất mà ông T canh tác sản xuất từ khi tham gia tập đoàn sản xuất) theo số nhân khẩu của hộ gia đình ông theo Nghị định 64/CP. Tại Biên bản họp xét cấp 64/CP Tổ ND P ngày 15/6/2000 có danh sách cấp đất cho 93 hộ dân thôn P, ông T đứng thứ 56 trong danh sách. Dựa trên việc được cân đối giao đất, ông T đã làm đơn đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 1.000 m² đất được giao này nhưng UBND thành phố N không nhận hồ sơ với lý do trả lời rằng diện tích đất này thuộc quỹ đất 5% (đất công ích) của xã P nên không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hành vi không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND thành phố N cho ông T là hành vi vi phạm pháp luật, gây hậu quả trực tiếp đến ông T vì UBND xã P không có tài liệu gì để chứng minh 1.000 m² đất này thuộc quỹ đất 5% do xã quản lý. Khi Tập đoàn sản xuất P giải thể không có văn bản nào thể hiện việc tập đoàn giao đất cho xã để đưa vào quỹ đất 5%, những hộ dân đang canh tác, sản xuất trên đất vẫn tiếp tục sử dụng đất đến nay, không có văn bản nào thông báo bà con đang tham gia sản xuất trên đất phải giao lại đất cho chính quyền. Vì vậy, ông T khiếu kiện hành vi không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.000 m² đất tại thôn P, xã P, N, Khánh Hòa cho ông T và đề nghị hủy Công văn trả lời số 9952/UBND-TNMT ngày 16/12/2019 của UBND thành phố N; buộc UBND thành phố N phải thực hiện cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông T.

Đến ngày 24/12/2020 ông T mới cung cấp thêm bản sao có công chứng sơ đồ bản vẽ lô đất do công ty TNHH Thanh Phong, N đo vẽ ngày 28/9/2018, không có xác nhận của UBND xã P.

* Quá trình tham gia tố tụng, người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Ngày 16/10/2019, ông Nguyễn T có đơn gửi UBND thành phố N đề nghị công nhận quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông với diện tích 1.000 m² theo biên bản họp xét giao đất theo Nghị định 64/CP của UBND xã P ghi ngày 15/6/2000 cấp cho 93 hộ dân tại thôn P, xã P, N (gia đình ông T được đánh số thứ tự 56 trong danh sách) vì nguồn gốc đất là do gia đình ông khai hoang không phải là đất Tập đoàn, đồng thời ông T cam kết chỉ sử dụng phần đất này ngoài ra không còn thửa đất nào khác. Sau khi xem xét đơn và đối chiếu với các hồ sơ tài liệu liên quan, đối với đề nghị được giao 1000 m² đất theo danh sách cân đối ND 64/CP cho 93 hộ dân tổ P, xã P của ông T, tại Biên bản ngày 15/6/2000 của Hội đồng 64 xã P họp xét việc giao đất theo Nghị định 64 trong đó có danh sách 93 hộ dân dự kiến sẽ được cân đối hoặc không cân đối theo diện tích hiện có, theo đó gia đình ông T gồm 05 nhân khẩu; diện tích tự có 4270 m²; thừa 1270 m² (do một

nhân khẩu được 600 m² nên hộ ông được cân đối 600 m² X 5 khẩu = 3000 m², thừa 1270 m²). Như vậy, theo định mức gia đình ông T sẽ không được Hội đồng điều chỉnh cân đối thêm (lẽ ra phần diện tích thừa của gia đình ông sẽ bị Hội đồng điều chỉnh thu hồi để cân đối cho gia đình khác còn thiếu). Do đó, yêu cầu của ông T được cấp thêm 1000 m² đất theo biên bản ngày 15/6/2000 của Hội đồng 64 xã P là không có cơ sở xem xét.

Về việc sử dụng đất thực tế của gia đình ông Nguyễn T tại thôn P, xã P, thành phố N, theo hồ sơ lưu trữ xác định gia đình ông Nguyễn T đã được UBND thành phố cấp Giấy chứng nhận số CH 00745/22405 ngày 17/9/2010 tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 33 với diện tích 692 m² (trong đó có 200 m² đất ở và 492 m² đất trồng cây lâu năm) tại thôn P, xã P (nhà nước giao đất không thu tiền). Đồng thời, tại biên bản làm việc với Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N vào ngày 02/12/2019, ông Nguyễn Văn T (là con trai của ông Nguyễn T) trình bày: Theo Biên bản họp xét cân đối phương án 64/CP của 93 hộ tổ P thì phần diện tích gia đình ông Nguyễn T tự có là 4270 m² (chưa được cân đối) trong đó có 692 m² đã được UBND thành phố N cấp giấy chứng nhận, phần còn lại (3578 m²) gia đình ông Nguyễn T đã chuyển nhượng cho người khác. Như vậy, việc ông Nguyễn T cho rằng ngoài phần diện tích 1000 m² theo biên bản họp xét cân đối trên, gia đình ông T không còn quản lý sử dụng thửa đất nào khác là không đúng sự thật, vì Nhà nước đã xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Nguyễn T với diện tích 692 m² (trong đó có đất ở và giao đất không thu tiền sử dụng đất).

Vì vậy, UBND thành phố N đã có Văn bản số 9952/UBND- TNMT ngày 16/12/2019 trả lời đơn cho ông Nguyễn T với nội dung: “Việc ông đề nghị UBND thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông diện tích 1000 m² tại thôn P, xã P có nguồn gốc là đất công do nhà nước quản lý là không có cơ sở xem xét giải quyết”.

Ông Nguyễn T không đồng ý nội dung trả lời đơn của UBND thành phố N, tại Văn bản số 9952/UBND-TNMT ngày 16/12/2019 và có đơn gửi Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa khởi kiện với nội dung “Khiếu kiện hành vi hành chính về việc không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ủy ban nhân dân thành phố N” là không đúng nội dung vụ việc nên UBND thành phố N không đồng ý với yêu cầu của người khởi kiện.

* Tại Văn bản số 1725/UBND ngày 25/9/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ủy ban nhân dân xã P trình bày:

Căn cứ vào hồ sơ lưu trữ tại địa phương gồm bản đồ địa chính năm 1996 và 2005; sổ dã ngoại năm 1996 tờ bản đồ số 17, phương án giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp của xã P ngày 01/01/1998 được UBND thành phố N duyệt ngày 29/6/1998 (Phương án 64), danh sách đất 5% và đất chưa sử dụng của xã P do ông Nguyễn Văn T - Cán bộ địa chính xã lập và ông Nguyễn Hà T - Chủ tịch UBND xã P ký xác nhận và Báo cáo kết quả thanh tra việc quản lý sử dụng đất công ích (đất 5%) tại xã P ngày 15/11/2006 của Đoàn thanh tra theo quyết định 2228/QĐ-CTUBND của Chủ tịch UBND thành phố N thì diện tích đất công ích (đất 5%) theo phương án 64 của xã tại thôn P là 2ha, diện tích thực tế theo danh sách đất công ích (đất 5%) tại thôn P gồm

2 thửa là thửa 319 tờ bản đồ 17 diện tích 18.930 m² (đất màu) và thửa 671 tờ bản đồ 17 diện tích 3.430 m² (đất màu) Bản đồ năm 1996 của xã P. Ngoài diện tích đất 5%, tại thôn P còn diện tích đất tập đoàn chưa đưa vào cân đối theo phương án 64/CP của xã P gồm 16 thửa (320, 565, 564, 563, 562, 561, 645, 646, 566, 569, 570, 571, 574, 617, 616, 618) tờ bản đồ số 17 (1996) diện tích 10,6699 ha trừ diện tích cho nhà máy PONAGA thuê số diện tích còn lại là 9,8127 ha loại đất màu.

Qua kiểm tra nội dung “Biên bản họp xét cấp 64 tổ ND P” ngày 15/6/2000 của hội đồng 64 xã P, đồng thời căn cứ thực tế việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại thôn P, xã P, UBND xã trả lời như sau: Trong biên bản ngày 15/6/2000 của Hội đồng 64 xã P đã ghi rõ danh sách 93 hộ dân gồm tên chủ hộ, số nhân khẩu, diện tích đất tự có, diện tích đất thừa, thiếu so với phương án cân đối đất nông nghiệp (m²/nhân khẩu), được cân đối thêm đất nông nghiệp hay không được cân đối, các trường hợp xem xét lại, diện tích dự kiến cân đối là bao nhiêu m². Qua làm việc với các ông Nguyễn Hà T - nguyên Chủ tịch UBND xã, ông Nguyễn Hồng T nguyên Phó bí thư Chi bộ xã, ông Nguyễn A - nguyên trưởng thôn P 2, ông Bùi Ngọc P - nguyên Tổ trưởng tổ nhân dân P thời điểm năm 2000 thì diện tích ghi trong biên bản mới chỉ là dự kiến chưa có phương án chi tiết danh sách gồm hộ nào được giao thửa đất nào, diện tích thực tế của thửa đất được cân đối là bao nhiêu m². Vì lúc này việc chia diện tích đất Tập đoàn thành các thửa đất nhỏ để cân đối cho các hộ dân chưa thực hiện xong nên Hội đồng 64 của xã lúc bấy giờ chưa thực hiện việc giao đất nông nghiệp ngoài thực địa cho các hộ dân đủ điều kiện được cân đối đất nông nghiệp theo biên bản họp ngày 15/6/2000. Đến năm 2002 do phương án 64 của xã chưa thông qua Hội đồng nhân dân xã vì vậy Chi bộ xã yêu cầu tạm dừng để hoàn chỉnh các thủ tục đúng theo quy định, sau đó khi Luật đất đai 2003 có hiệu lực thì việc thực hiện nghị định 64 cũng kết thúc. Đến nay diện tích đất Tập đoàn sản xuất tại P vẫn là đất do xã quản lý chưa cân đối giao đất cho hộ gia đình cá nhân, các hộ dân tự chiếm sử dụng, tự ý chuyển nhượng, xây dựng trái phép trên đất do nhà nước quản lý. Đây là việc làm vi phạm pháp luật về đất đai xây dựng.

Đối với phần diện tích đất tự có của 93 hộ dân được thể hiện trong biên bản (gồm đất lô gia cư và đất vườn được xã giao theo diện kinh tế mới, đất khai hoang... ngoài đất 5% và đất tập đoàn nông nghiệp trước đây do UBND xã quản lý) đều được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân đăng ký kê khai theo quy định. Trong số 93 hộ dân theo danh sách, nhiều hộ dân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có đất ở và nhà ở (trong đó có trường hợp hộ ông Nguyễn T), hiện nay nhiều hộ dân đã chuyển nhượng cho nhiều người khác sau đó tự ý làm nhà ở trên phần đất tập đoàn do xã quản lý. Vì vậy nội dung các hộ dân cho rằng có nhà đất hợp pháp mà không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất là không đúng thực tế.

Hiện tại UBND xã chỉ lưu giữ sổ dã ngoại năm 1996 (bản phô tô); bản đồ địa chính năm 1996, bản sao lục); Phương án giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp của xã P ngày 01/01/1998 được UBND thành phố N duyệt ngày 29/6/1998 (Phương án 64), danh sách đất 5% và đất chưa sử dụng của xã P do ông Nguyễn Văn T - Cán bộ địa chính xã lập và ông Nguyễn Hà T - Chủ tịch UBND xã P ký xác nhận; “Biên bản họp xét cấp 64 tổ

ND P” ngày 15/6/2000 của Hội đồng 64 xã P; Báo cáo kết quả thanh tra việc quản lý sử dụng đất công ích (đất 5%) tại xã P ngày 15/11/2006 của Đoàn thanh tra theo quyết định 2228/QĐCT-UBND của Chủ tịch UBND thành phố N; Quyết định số 653/UB ngày 14/6/1995 của UBND thành phố N về việc giải thể các tập đoàn sản xuất nông nghiệp thuộc xã P, sổ mục kê năm 1986 hiện tại UBND xã không thấy tài liệu này.

Các nhân chứng gồm ông Trương Minh Quang, ông Quang Nhật Chiến vắng mặt nhưng Tòa án đã tiến hành lấy lời khai vào ngày 15/10/2020 đều xác nhận ông T có khai hoang khi thành lập Tập đoàn sản xuất thì ông T có đưa vào Tập đoàn canh tác chung. Tập đoàn có chia đất cho ông T 1000 m².

- Ông Chiến khai: Ông T có khai hoang 2 thửa đất, 1 thửa khoảng hơn 1000 m², 1 thửa hơn 4000 m² tại xã Phước Đồng. Khi thành lập tập đoàn sản xuất ông T có đưa vào tập đoàn 1 thửa hơn 1000 m².

Với nội dung vụ án được xác định như trên.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 27/2020/HC-ST ngày 28/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 32, Điều 157, Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 206 Luật tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 100, Điều 101 Luật đất đai, và Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ qui định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội;

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T về việc “hủy Công văn trả lời số 9952/UBND-TNMT ngày 16/12/2019 của UBND thành phố N, và bác yêu cầu “buộc UBND thành phố N phải thực hiện cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông Nguyễn T”.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 28/12/2020, người khởi kiện – ông Nguyễn T kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của Ông, hủy Công văn trả lời số 9952/UBND-TNMT ngày 16/12/2019 của UBND thành phố N vì: 1000 m² đất của gia đình Ông đang sử dụng có đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và buộc UBND thành phố N, UBND xã P phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình Ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo mà vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo như trên. Luật sư bảo vệ quyền lợi cho Người khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận các nội dung kháng cáo của Người khởi kiện; Người bị kiện đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Người khởi kiện; Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của Người khởi kiện, giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 27/2020/HC-ST ngày 28/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Sau khi nghe: Người kháng cáo trình bày nội dung kháng cáo; ý kiến của các bên liên quan đến nội dung kháng cáo và tranh luận tại phiên tòa. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm của Viện kiểm sát về giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn T đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện, hủy Công văn trả lời số 9952/UBND-TNMT ngày 16/12/2019 của UBND thành phố N vì 1000 m² đất của gia đình ông đang sử dụng có đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và buộc UBND thành phố N, UBND xã P phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình Ông thì thấy:

[1.1]. Ngày 16/10/2019, ông Nguyễn T có đơn gửi UBND thành phố N đề nghị công nhận quyền sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông với diện tích 1.000m² theo Biên bản họp xét giao đất theo Nghị định 64/CP của UBND xã P ghi ngày 15/6/2000; cũng tại Biên bản ngày 15/6/2000 của Hội đồng 64 xã P họp xét việc giao đất theo Nghị định 64 trong đó có danh sách 93 hộ dân dự kiến sẽ được cân đối hoặc không cân đối theo diện tích hiện có, theo đó gia đình ông T gồm 05 nhân khẩu; diện tích tự có 4270m²; thừa 1270m² (do một nhân khẩu được 600m² nên hộ ông được cân đối 600m² x 5 khẩu = 3000m², thừa 1270m²). Như vậy, theo định mức gia đình ông T sẽ không được Hội đồng điều chỉnh cân đối thêm.

[1.2]. Diện tích 1000m² đất mà ông Nguyễn T khởi kiện yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất Tập đoàn sản xuất thôn P, xã P đã giải thể theo Quyết định số 653/UB ngày 24/6/1995 của UBND thành phố N, không phải đất ông T khai hoang nên UBND xã P không xác nhận và UBND thành phố N không cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho ông T là đúng qui định tại các Điều 100, 101 Luật đất đai năm 2013 và Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ qui định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.

[2]. Từ những nội dung trên, Bản án hành chính sơ thẩm số 27/2020/HC-ST ngày 28/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn T về việc yêu cầu “ hủy Công văn trả lời số 9952/UBND-TNMT ngày 16/12/2019 của UBND thành phố N, và bác yêu cầu “ buộc UBND thành phố N phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho gia đình ông Nguyễn T ” là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn T kháng cáo yêu cầu được xem xét lại các quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm nhưng không có chứng cứ nào mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm bác đơn kháng cáo của ông Nguyễn T. Giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 27/2020/HC-ST ngày 28/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

[4]. Do bị bác đơn kháng cáo nên ông Nguyễn T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-

UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Từ những nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính.

Bác đơn kháng cáo của ông Nguyễn T. Giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 27/2020/HC-ST ngày 28/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Áp dụng: khoản 1 Điều 100, Điều 101 Luật đất đai năm 2013; Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ qui định chi tiết một số Điều của Luật Đất đai năm 2013;

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn T về việc yêu cầu “ hủy Công văn trả lời số 9952/UBND-TNMT ngày 16/12/2019 của UBND thành phố N, và bác yêu cầu “ buộc UBND thành phố N phải thực hiện cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông Nguyễn T ”.

2. Án phí hành chính phúc thẩm:

- Áp dụng khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông Nguyễn T phải chịu 300.00 đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0001412 ngày 11/01/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

3. Án phí sơ thẩm được thực hiện theo quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 27/2020/HC-ST ngày 28/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng HCTP; HS; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tiến